

Bản án số: 45/2019/DSPT
Ngày: 11/6/2019
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy

Ông Trương Quốc Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2019/TLPT-DS ngày 02/5/2019 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2019/QĐ-PT ngày 24/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1967. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố A 3, P. B, TP. D, Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1970. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố A 1, P. B, TP. D, Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Khu phố A 3, P. B, TP. D, Thanh Hóa.

3.2. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số nhà 165/55/25 đường Đoàn Thị Kìa, khu phố Đông Chiêu, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hiếu, chị H2: Bà Nguyễn Thị Chung (mẹ đẻ) theo Văn bản ủy quyền được công chứng ngày 06/6/2019.

3.3. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 2000. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố A 3, P. B, TP. D, Thanh Hóa.

3.4. Chị Nguyễn Thúy H4, sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố A 1, P. B, TP. D, Thanh Hóa.

4. Người kháng cáo: Nguyễn đơn và bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và tài liệu trong hồ sơ và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu H5 (chết năm 2010) là vợ chồng. Năm 1990 ông bà được UBND xã B, huyện Q, nay là phường B, TP. D, tỉnh Thanh Hóa giao 200m² đất tại vị trí Đồng Côi, A 1, phường B có thu tiền sử dụng đất theo phiếu thu số 07 ngày 14/10/1990. Thửa đất có tứ cận: Phía đông giáp đất thổ cư ông Thanh H6, phía tây giáp đất 10% đội 10, phía nam giáp đất thổ cư anh P, phía bắc giáp đất thổ cư bà L. Sau khi được giao đất, ông bà ở và tạo dựng được 02 gian nhà trên cấp 4, 02 gian nhà dưới cấp 4, chuồng chăn nuôi.

Năm 1999, ông H5 và anh chị em trong gia đình họp bàn thống nhất để bà và ông H5 chuyển vào khu đất tại A 3, xã B và chăm sóc mẹ già, còn vợ chồng Anh H chị H4 ra khu đất của ông bà ở. Sau khi được giao quản lý tài sản Anh H, chị H4 đã xây dựng nhà ở và các công trình khác trên đất. Năm 2010 ông H5 chết không để lại di nguyện gì. Năm 2013 do anh em trong gia đình chưa thống nhất nơi ở của mẹ con bà và muốn phân chia di sản của bố mẹ chồng để lại nên phát sinh mâu thuẫn, bà liên hệ với UBND xã B để làm thủ tục đất thì mới biết ngày 12/10/2000 ông H5 đã xác lập giấy ủy quyền quản lý toàn bộ tài sản nhà đất của vợ chồng bà cho anh Nguyễn Hữu H, giấy ủy quyền ông H5 và Anh H ký tên được UBND xã B xác nhận ngày 05/11/2000. Nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy giấy ủy quyền do ông H5 xác lập là giao dịch dân sự vô hiệu, vì thực tế bà chỉ đồng ý cho mượn, không đồng ý chuyển quyền nên việc làm của ông H5 là trái pháp luật, yêu cầu Anh H, chị H4 trả lại toàn bộ đất và tài sản trên đất nguyên trạng cho bà và các thừa kế của ông H5.

Bị đơn là anh Nguyễn Hữu H trình bày: Năm 2000, khi ông Nguyễn Hữu H5 là anh trai anh còn sống, gia đình đã thống nhất họp bàn để anh và vợ là Nguyễn Thúy H4 ra khu đất mới của vợ chồng Bà C, còn vợ chồng Bà C vào khu đất của bố mẹ sinh sống để hương khói gia tiên và chăm sóc mẹ già, anh chị em trong gia đình đều chứng kiến và tham gia bàn bạc vấn đề trên. Khi bàn giao nhà Bà C không có ý kiến gì, tài sản để lại gồm 02 gian nhà trên; hai gian nhà dưới lợp ngói và 01 chuồng bò lợp bằng rom. Từ khi ra sinh sống ở khu đất mới anh và chị H4 đã tôn tạo, sửa chữa lại 02 gian nhà trên và làm 30,14 m² nhà mái đổ bê tông, thời điểm anh chị làm nhà, Bà C biết nhưng không có ý kiến. Cụ thể:

Năm 2003 anh kè ao phía nam, năm 2004 xây tường rào, năm 2011 xây nhà ở, năm 2015 xây thêm tường rào, cổng ngõ, láng lại sân xi măng và xây gạch bao sân, lợp tôn tiếp giáp nhà mái bằng, mái hiên lợp tôn trước nhà cấp 4 (nhà cũ Bà C làm đã sửa lại lát gạch men) và xây khu chăn nuôi. Nay Bà C khởi kiện đòi lại đất anh không đồng ý vì ông Nguyễn Hữu H5 đã lập giấy ủy quyền và đã đề nghị các cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thúy H4 cùng quan điểm với Anh H. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã ủy quyền cho Bà C nên cùng quan điểm với Bà C.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập tài liệu, thông tin về thửa đất đang tranh chấp như sau:

- Công văn số 1189/CV-TNMT ngày 04/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố D: Việc UBND xã B giao đất cho ông Nguyễn Hữu H5 năm 1990 là giao đất trái thẩm quyền, thửa đất được hình thành từ sau ngày 18/12/1980 đến ngày 15/10/1993, nay phù hợp với quy hoạch sử dụng đất nên có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) theo quy định. Đối với diện tích thừa so với hạn mức khi giao đất nhưng cùng liên thửa đất thì được công nhận.

- Thông tin về thửa đất: Đất được UBND xã B giao năm 1990, diện tích đất được giao 200m², đất giao có thu tiền sử dụng đất (phụ thu năm 1990: 100.000đ) nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ.

Theo hồ sơ địa chính lập năm 1994 xã B là thửa số 598, tờ bản đồ số 03, diện tích 300 m², loại đất (T) mang tên ông Nguyễn Hữu H5. Bản đồ năm 2002 là thửa số 1333, tờ bản đồ 03, diện tích 300m², loại đất ONT, trong đó 200 m² đất ở và 100 m² đất CLN, sổ mục kê ghi tên Nguyễn Hữu H. Bản đồ năm 2015 là thửa số 784, tờ bản đồ số 15, diện tích 300 m² tên chủ sử dụng là Nguyễn Hữu H.

- Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2018 của Tòa án sơ thẩm xác định: Hiện trạng đất thực tế Anh H, chị Phương đang sử dụng là 349 m², có tứ cận: Phía tây (trước nhà) tiếp giáp đường liên thôn (đường bê tông rộng 3,5 mét) cạnh đất dài 19,8m; phía đông (sau nhà) tiếp giáp thửa đất nhà ông Thanh Hòe, cạnh đất dài 19,4m; phía nam tiếp giáp với lối đi nhà ông Thanh Hòe, cạnh đất dài 17m; phía bắc tiếp giáp với gia đình Tiến Thơm, cạnh đất dài 17m.

- Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá đã xác định giá trị 01m² đất ở = 500.000đ; 01m² đất trồng cây lâu năm = 30.000đ. Toàn bộ tài sản trên đất trị giá: 80.562.255đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19/3/2019 của TAND TP. D căn cứ vào khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 74, khoản 2 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 Điều 235; Điều 271 và Điều 273

của BLTTDS. Khoản 2 Điều 124; Điều 128; khoản 2, Điều 136; khoản 1 Điều 174; khoản 2, Điều 183, Điều 219; Điều 235; khoản 1, Điều 247; khoản 2, Điều 401; khoản 2, Điều 689 BLDS năm 2005. Điểm c khoản 1 Điều 688 của BLDS 2015. Khoản 5 Điều 98, điểm d khoản 1 Điều 99, khoản 3, khoản 4 Điều 100, khoản 2 Điều 101, khoản 3 khoản 5 Điều 103 Luật đất đai 2013. Điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH4 vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

2. Hủy nội dung quyền do ông Nguyễn Hữu H5 (đã chết) và anh Nguyễn Hữu H, xác lập vào ngày 12/10/2000. Buộc anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thúy H4 phải giao lại phần đất và các tài sản trên đất về phía tây nam thửa đất cho bà Nguyễn Thị C, tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03, hồ sơ địa chính lập năm 1994 mang tên ông Nguyễn Hữu H5 (đã chết), tương ứng thửa số 1333, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính lập 2002 phường B mang tên ông Nguyễn Hữu H, diện tích đo đạc hiện trạng 340,452 m².

3. Giao cho Anh H, chị H4 được quyền sử dụng, quản lý phần đất về phía tây bắc, tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03, lập năm 1994 (mang tên ông Nguyễn Hữu H5), tương ứng thửa số 1333, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính lập 2002 (xã) phường B và các công trình kiến trúc trên đất gồm; nhà mái bê tông, nhà ngói cấp 4, địa chỉ thửa đất, tại thôn Xuân Phương 1, phường B, thành phố D. Cụ thể:

Phần đất được giao cho Anh H, chị H4 được xác định, kéo từ góc đất tây bắc về phía tây nam, cạnh đất rộng 08 mét 10 cm (phía tây tiếp giáp đường bê tông rộng khoảng 3,50 mét). Phía đông (sau nhà), được kéo từ góc đất phía đông bắc (giáp thửa đất nhà ông Thơm) về phía đông nam, cạnh đất rộng 08 mét 10 cm, diện tích sử dụng 140,697m². Nhưng phải có trách nhiệm tháo dỡ vật kiến trúc nằm trên phần đất được giao cho Bà C để trả lại mặt bằng hiện trạng. Trường hợp không thực hiện tự nguyện tháo dỡ thì đương sự khác có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án để thi hành theo quy định của pháp luật.

4. Phần đất của Bà C được xác định từ phần đất tiếp giáp ranh giới quyền sử dụng đất chia cho Anh H, chị H4, kéo về hết tường rào xây gạch phía nam (giáp lối đi nhà ông Thanh Hông). Ranh giới quyền sử dụng đất giáp ranh, được xác định kéo thẳng từ đông sang tây thửa đất. Phần tường rào phía nam, phần tường rào phía tây các vật kiến trúc khác xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của Bà C, Bà C được quyền sử dụng không phải bồi thường cho Anh H, chị H4. Bà C có trách nhiệm mở lối đi riêng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

Các bên đương sự có quyền đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định loại đất, tách thửa đất, công nhận diện tích thực tế sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, Luật Thi hành án dân sự, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/4/2019, bà Nguyễn Thị C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, bà không chấp nhận việc trích chia lại một phần bằng giá trị quyền sử dụng đất cho Anh H và chị H4.

Ngày 29/3/2019, anh Nguyễn Hữu H kháng cáo đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của Bà C.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm, sửa phần tuyên án nêu rõ loại giao đất cho Bà C, Anh H. Miễn tiền án phí cho các đương sự.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Hữu H:

[1.1]. Về nguồn gốc đất:

Năm 1990, UBND xã Quảng Châu bán đất cho ông Nguyễn Hữu H5, có pH1 thu số 07 ngày 14/4/1990 và bàn giao diện tích đất ngày 18/10/1990. Lời khai của các đương sự thống nhất: Năm 1999 để tiện chăm sóc mẹ già, gia đình bàn bạc để ông H5 và Bà C chuyển vào sinh sống ở khu đất của bố mẹ, còn Anh H và chị H4 chuyển đến sinh sống ở khu đất của ông H5, việc dịch chuyển này Bà C không phản đối.

Ngày 12/10/2000, ông H5 lập giấy ủy quyền sử dụng tài sản cho anh Nguyễn Hữu H nội dung: Ông H5 bàn giao lại cho Anh H tài sản và đất ở được giao và đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho Anh H, giấy ủy quyền được UBND xã B xác nhận ngày 05/11/2000.

Xét thấy, có căn cứ xác định diện tích đất hiện đang tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H5 và Bà C, được đăng ký trên hồ sơ địa

chính lập năm 1994 xã B ở thửa số 598, tờ bản đồ số 03, diện tích 300 m², loại đất (T) mang tên ông Nguyễn Hữu H5. Việc ông H5 lập giấy ủy quyền cho Anh H sử dụng tài sản và quyền sử dụng đất chung của ông H5 và Bà C là không đúng quy định về việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy nội dung ủy quyền do ông Nguyễn Hữu H5 và anh Nguyễn Hữu H xác lập ngày 12/10/2000 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[1.2]. Về diện tích đất đang tranh chấp:

Toàn bộ diện tích đất trên là tài sản chung của ông H5, Bà C. Do có sự bàn bạc trong gia đình nên từ năm 1990 ông H5, Bà C đã giao đất lại cho vợ chồng Anh H sử dụng. Quá trình sử dụng, vợ chồng Anh H cải tạo, xây thêm nhà ở và một số tài sản khác trên đất và không có tranh chấp với ông H5, Bà C.

Xét thấy, Anh H và chị H4 đã quản lý, sử dụng diện tích đất gần 20 năm, xây dựng nhà ở kiên cố và hiện tại không có nơi ở nào khác nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công duy trì bảo quản, cải tạo, làm tăng giá trị đất và trích cho Anh H, chị H4 một phần diện tích đất bằng 146m² cùng các tài sản anh chị đã xây dựng trên đất là phù hợp với các quy định của pháp luật và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà C và chị H3 đều trình bày trong diện tích đất vợ chồng Anh H đang quản lý có phần đất là di sản thừa kế của ông H5, nên Bà C, anh Hiếu, chị H2 và chị H3 đồng ý giao cho Bà C quyền sử dụng toàn bộ diện tích trên, khi nào có yêu cầu chia phần di sản thừa kế của ông H5, các đương sự sẽ giải quyết sau. HĐXX chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của Bà C và anh Hiếu, chị H2, chị H3 giao toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng Anh H phải trả lại cho Bà C sử dụng.

[1.4]. Xác định loại đất đang tranh chấp:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu xác định rõ diện tích và loại đất đang tranh chấp, nhưng khi trích chia, giao đất cho các đương sự lại không tuyên loại đất họ được giao. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm, xác định cụ thể từng loại đất được giao để bảo đảm việc đăng ký quyền sử dụng đất cho các đương sự.

Theo tài liệu giao đất năm 1990 ông H5, Bà C được giao 200m² đất ở; bản đồ địa chính năm 1994 ghi nhận diện tích là 300m² loại đất (T); bản đồ 2002 diện tích là 300m² loại đất ONT, trong đó có 200m² đất ở và 200m² đất CLN; hiện tại đo được 349m² không có tranh chấp với hộ liền kề. UBND TP. D xác định diện tích đất thừa so với hạn mức khi giao đất nhưng cùng liền thửa đất thì được công nhận. Vì vậy, giao quyền sử dụng đất như sau: Anh H và chị H4 được trích 146m², trong đó có 80m² đất ở và 66m² đất CLN. Bà C được trả lại 203m² trong đó có 120m² đất ở, 34m² đất CLN và 49m² đất thừa so với hạn mức.

[2]. Từ những phân tích trên, HĐXX phúc thẩm xét thấy quyết định của bản án sơ thẩm về việc hủy giấy ủy quyền do ông H5 và Anh H lập ngày 12/10/2000, trích chia 146m² đất cho Anh H, chị H4 sử dụng, buộc Anh H chị H4 trả lại một phần diện tích đất cho Bà C là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Hữu H, giữ nguyên bản án sơ thẩm về các nội dung trên. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không xác định rõ loại đất mà các đương sự được giao sử dụng nên HĐXX phúc thẩm sửa phần trích giao đất để bảo đảm việc thi hành bản án.

[3]. Về án phí: Các đương sự kháng cáo đều là thành viên hộ nghèo và cận nghèo nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH4 vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Hữu H.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 19/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố D, trích, giao đất cho các đương sự như sau:

+ Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

- Hủy nội dung ủy quyền do ông Nguyễn Hữu H5 và anh Nguyễn Hữu H lập ngày 12/10/2000.

- Xác định diện tích đất 349m² hiện nay anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thúy H4 đang sử dụng tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính năm 1994 của xã B là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu H5 và bà Nguyễn Thị C.

+ Trích công duy trì, bảo quản, làm tăng giá trị sử dụng đất cho anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thúy H4 bằng 146m² đất tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính năm 1994 của xã B (trong đó có 80m² đất ở và 66m² đất trồng cây lâu năm).

Anh H và chị H4 được sở hữu vật kiến trúc và tài sản có trên diện tích 146m² đất được trích và phải ngăn ranh giới phần nhà, bán bình phía giáp ranh với phần đất phải trả lại cho Bà C.

+ Buộc anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thúy H4 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị C 203m² đất tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã B lập năm 1994.

+ Bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng 154m² đất tại thửa số 598, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã B lập năm 1994 (trong đó có 120m² đất ở và 34m²

đất trồng cây lâu năm). Tạm giao cho Bà C sử dụng 49m² đất thừa so với hạn mức của thửa đất trên. Tổng diện tích: 203m².

Bà C được sở hữu vật kiến trúc và tài sản có trên đất diện tích 203m².đất được sử dụng và được tạm giao.

+ Vị trí, ranh giới, kích thước các cạnh đất mà Anh H, chị H4 được trích chia và diện tích đất Bà C được giao, tạm giao quyền sử dụng được xác định theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án phúc thẩm.

+ Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất được trích, được giao theo quyết định của bản án.

3. Về án phí: Miễn tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Hữu H và chị Nguyễn Thúy H4.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại H5 Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- TAND TP. D;
- Chi cục THADS TP. D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Lê Thu Hương